TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/DS-PT
Ngày 29- 02- 2024
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘICHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thuý Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 544/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 263/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 387/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Phượng D1, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Hồng U1, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1993, địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Hồng U1, chị Nguyễn Huyền T1: Anh Nguyễn Minh Toán, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp Tân Phú, xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T1: Ông Nguyễn Đông Dương, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú tại: ấp Tân Long B, xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Tạm trú: Lô 4, đường N19, Khu đô thị Bạch Đằng, ấp Bà

Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn D2; sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Đặng Văn D2: Chị Trần Phượng D1, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C .. Là người đại diện theo uỷ quyền (có mặt)

2. Ông Nguyễn Hoàng U2; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

3. Bà Trương Thị U3; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

4. Chị Đặng Khánh B; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

5. Anh Đặng Gia A, Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Huyền T1, Bà Trần Hồng U1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Phượng D1 trình bày: Vào ngày 08/6/2011 chị Trần Phượng D1 và anh Đặng Văn D2 có nhận chuyển nhượng phần đất nuôi trồng thủy sản đã san lắp mặt bằng của ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 diện tích 90m^2 (ngang 5m, dài 18m) tọa lạc ấp Tân Hiệp, xã Tân Dân, giá chuyển nhượng là 60.000.000 đồng. Vào ngày 03/12/2014, vợ chồng chị D1 tiếp tục nhận chuyển nhượng thêm từ chị T1 và bà U1 (chị T1 và bà U1 là vợ con ông U1 do thời điểm này ông U1 đã chết), hợp đồng do bà U1 đứng tên. Phần nhận chuyển nhượng thêm có kích thước ngang 1m79, dài 18m liền kề với phần đất đã chuyển nhượng trước đó, giá chuyển nhượng là 8.000.000 đồng. Tổng diện tích 2 phần đất theo đo đạc thực tế là 120,4m^2, có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp Nguyễn Hoàng U2 (Út Nhỏ), hướng Tây giáp lộ xe về trung tâm xã Tân Dân, hướng Nam giáp đất ông Hoàng Đình Quế, Hướng Bắc giáp đất anh Đoàn Văn Hoàng.

Việc chuyển nhượng có làm giấy tay, thỏa thuận vợ chồng ông U1 và chị T1 phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị D1 để làm thủ tục chuyển tên. Năm 2012, ông U1 chết, đến năm 2017 chị T1 đã làm thủ tục chuyển tên qua cho chị T1 toàn bộ trong khi phần đất trước đây ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 đã bán cho nhiều người trong đó có vợ chồng chị. Chị D1 xác định phần đất còn lại chị sử dụng liền kề với phần đất chị nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hoàng U2 và bà Trương Thị U3 mà chị T1 yêu cầu trả giá trị do đất dư so với hợp đồng chuyển nhượng là của chị, đã được ông Nguyễn Văn Út chuyển nhượng toàn bộ. Sở dĩ chị không xây dựng nhà hết đất là do thời điểm đó chị chưa nhận chuyển nhượng đất của ông U1 Nhỏ nên phải chừa đường thoát

nước. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông U1 Nhỏ chị cũng đã xây dựng nhà. Do đó đất của ông Nguyễn Văn Út không còn.

Nay chị D1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị với vợ chồng ông U1 lập ngày 08/6/2011 và ngày 03/12/2014 là hợp pháp, công nhận diện tích chuyển nhượng theo đo đạc thực tế thuộc quyền sử dụng của chị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà U1 và chị T1 yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Út, bà Trần Hồng U1 với anh Đặng Văn D2, chị Trần Phượng D1 thiết lập ngày 08/6/2011 và ngày 3/12/2014, buộc chị D1 và anh D2 giao lại toàn bộ phần đất chuyển nhượng. Do các hợp đồng chuyển nhượng trên không đúng về hình thức, không được công chứng, chứng thực, không ghi rõ diện tích sang nhượng và vị trí đất sang nhượng; đối với hợp đồng lập ngày 3/12/2014 do bà Trần Hồng U1 đứng ra chuyển nhượng, thời điểm này ông U1 đã chết, trong khi chưa được sự thống nhất của hàng thừa kế. Trường hợp Tòa án công nhận các hợp đồng chuyển nhượng trên thì chị T1 yêu cầu chị D1 và anh D2 trả lại giá trị đất dư theo đo đạc là 6.000.000 đồng/m^2.

Ông Nguyễn Đông Dương - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T1 trình bày:

Đối với phần đất cha mẹ chị T1 đã chuyển nhượng cho chị D1 và anh D2 có thể hiện kích thước nhưng không có biên bản xác định mốc giới. Tứ cận theo hợp đồng là thể hiện tứ cận thửa đất chứ không phải tứ cận phần đất chuyển nhượng. Năm 2011, quyền sử dụng đất ông U1 được cấp một đầu có khích thước là 19m, một đầu có kích thước là 20m, nhưng ý chí ông U1 chỉ bán 18m. Do đó, yêu cầu chị D1 và anh D2 trả lại phần dư theo theo đo đạc và giá trị theo biên bản định giá là 3.900.000 đồng/m^2.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 17/8/2023 của Toà án đối với ông Nguyễn Hoàng U2 và bà Trương Thị U3, thể hiện: Thời điểm vợ chồng ông Nguyễn Văn Út sang nhượng đất cho chị D1 thì ông Nguyễn Hoàng U2 có phần đất tiếp giáp ở hướng đông nên có yêu cầu ông ký giáp ranh, các bên không có ra chỉ ranh. Diện tích chuyển nhượng cụ thể như thế nào thì ông không rõ.

Đối với Đặng Gia A và Đặng Khánh B có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến thống nhất theo yêu cầu của chị Trần Phượng D1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 263/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Phượng D1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần Phượng D1 và anh Đặng Văn D2 với ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 08/6/2011 và hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần phượng Dân và anh Đặng Văn D2 với bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 3/12/2014 đối với diện tích đất 120,4m^2, thửa số 1102, 1104, 1103 tờ

bản đồ số 3, đất toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . là hợp pháp, đất có các hướng tiếp giáp:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Hoàng U2 đoạn M4M5 = 5.81m;

- Hướng Tây giáp lộ ô tô về trung tâm xã Tân Dân đoạn M1M2 = 6.75m;

- Hướng Nam giáp đất Hoàng Đình Quế đoạn M1M9 = 12.59m, đoạn M9M6 = 5m, đoạn M6M5 = 1.42m;

- Hướng Bắc giáp đất Đoàn Văn Hoàng đoạn M2M3 = 17,73m, đoạn M3M4 = 1.28m.

(kèm theo mãnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 13/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Hồng U1 về việc yêu cầu huỷ giấy sang nhượng đất thổ cư thiết lập ngày 08/6/2011 và ngày 03/12/2014 giữa ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 với chị Trần Phượng D1 và anh Đặng Văn D2, buộc chị D1 và anh D2 trả lại phần đất chuyển nhượng cho chị T1.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 về việc yêu cầu chị D1 và anh D2 trả giá trị diện tích dư tại thửa đất số 1104 là 7.9m^2 x 3.900.000 đồng/m^2 = 30.810.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả,án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12/10/2023, Chị Nguyễn Huyền T1, Bà Trần Hồng U1 đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu chị D1 và anh D2 trả cho chị T1, bà U1 30.810.000 đồng đối với diện tích 7.9m^2 x 3.900.000 đồng/m^2 .

Tại phiên toà: Người đại diện của bị đơn là chị Nguyễn Huyền T1, bà Trần Hồng U1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà: người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận đưa ra các căn cứ cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, bởi lẽ nguồn gốc phần đất là của bị đơn, thực tế nguyên đơn đang quản lý phần đất thừa hơn so với hợp đồng chuyển nhượng nên nguyên đơn giao lại cho bị đơn giá trị phần đất thừa ra là phù hợp. Bản thân chị D1 cũng đồng ý trả lại giá trị phần đất dư nhưng do các bên không xác định được giá đất nên mới tranh chấp.

Nguyên đơn chị D1 tranh luận: Khi nhận chuyển nhượng ông U1 chỉ tứ cận nhưng không có đo đạc, đến khi tranh chấp hoà giải ở đia phương thì bà U1 cho rằng diện tích đất dư. Do chị Muốn làm giấy tờ cho nhanh nên mới đồng ý trả thêm ít tiền nhưng do bà U1 không đồng ý nên sự việc đã kéo dài quá lâu nay chị không đồng ý theo yêu cầu của bà U1, chị T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội

đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Huyền T1, bà Trần Hồng U1 giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần Phượng D1 và anh Đặng Văn D2 với ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 08/6/2011 và hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần Phượng D1 và anh Đặng Văn D2 với bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 3/12/2014 đối với tổng diện tích đất 120,4m^2, thửa số 1102, 1104, 1103 tờ bản đồ số 3, đất toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . là hợp pháp. Chị T1 phản tố yêu cầu chị D1 và anh D2 trả giá trị diện tích dư tại thửa đất số 1104 là 7.9m^2 x 3.900.000 đồng/m^2 = 30.810.000 đồng. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông chị D1, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1, bà U1 nên chị T1, bà U1 kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Huyền T1, bà Trần Hồng U1, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp có diện tích 7.9m^2 x 3.900.000 đồng/m^2 = 30.810.000 đồng thuộc một phần trong diện tích 120,4m^2, thửa số 1102, 1104, 1103 có các hướng tiếp giáp: Hướng Đông giáp Nguyễn Hoàng U2 (Út Nhỏ), hướng Tây giáp lộ xe về trung tâm xã Tân Dân, hướng Nam giáp đất ông Hoàng Đình Quế, Hướng Bắc giáp đất anh Đoàn Văn Hoàng.

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên toà thể hiện:

[3.1] Hợp đồng chuyển nhượng giữa chị D1, anh D2 với ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 thể hiện ngày 08/6/2011, ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 thống nhất chuyển nhượng cho chị D1 và anh D2 phần đất kích thước ngang 5m, dài 18m, giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng; Ngày 03/12/2014 bà U1 tiếp tục chuyển nhượng một phần ngang 1m79, dài 18m, giá chuyển nhượng 8.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, ông U1 và bà U1 đã nhận đủ tiền, chị D1 và anh D2 quản lý đất, xây dựng nhà ổn định. Các đương sự thống nhất với hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

[3.2] Phần đất các đương sự tranh chấp nằm trong phần đất các đương sự đã chuyển nhượng. Cụ thể, cả hai hợp đồng chuyển nhượng (giấy viết tay) đều thể hiện có tứ cận và chị D1, anh D2 sử dụng phần đất đúng với vị trí tứ cận ghi trong giấy viết tay nêu trên.

[3.3] Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định khi giao đất có đo đạc cụ thể và đúng với chiều dài là 18m, còn 01m còn lại giáp Nguyễn Út Nhỏ (Nguyễn Hoàng U2) là bị đơn chừa lại để làm đường thoát nước. Nay chị D1 đã sử dụng luôn cả phần đất nêu trên nên chị D1 phải trả lại bằng giá trị. Xét thấy tại

"giấy sang đất thổ cư" ngày 08/6/2011 và có thể hiện đông giáp Nguyễn Út Nhỏ, tây giáp lộ xe không thể hiện phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn Út. Do đó, người đại diện của bà U1, chị T1 xác định còn chừa lại 01m là không có cơ sở.

[4] Thực tế, phần đất chị D1, anh D2 quản lý thừa hơn chiều dài 01m so với hợp đồng chuyển nhượng nhưng chị D1 anh D2 đã sử dụng phần đất đúng theo tứ cận các bên đã ghi và đã cất nhà ở ổn định nên việc bị đơn yêu cầu trả thêm giá trị phần đất thừa là không có cơ sở chấp nhận. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện viện kiểm sát là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị T1, bà U1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Chị Nguyễn Huyền T1, bà Trần Hồng U1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 263/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Phượng D1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần Phượng D1, anh Đặng Văn D2 với ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 08/6/2011 và hợp đồng chuyển nhượng giữa chị Trần phượng Dân và anh Đặng Văn D2 với bà Trần Hồng U1 thiết lập ngày 3/12/2014 đối với diện tích đất 120,4m^2, thửa số 1102, 1104, 1103 tờ bản đồ số 3, đất toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . là hợp pháp, đất có các hướng tiếp giáp:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Hoàng U2 đoạn M4M5 = 5.81m;

- Hướng Tây giáp lộ ô tô về trung tâm xã Tân Dân đoạn M1M2 = 6.75m;

- Hướng Nam giáp đất Hoàng Đình Quế đoạn M1M9 = 12.59m, đoạn M9M6 =5m, đoạn M6M5 = 1.42m;

- Hướng Bắc giáp đất Đoàn Văn Hoàng đoạn M2M3 = 17,73m, đoạn M3M4 = 1.28m.

(kèm theo mãnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 13/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Hồng U1 về việc yêu cầu huỷ giấy sang nhượng đất thổ cư thiết lập ngày 08/6/2011 và ngày 03/12/2014 giữa ông Nguyễn Văn Út và bà Trần Hồng U1 với chị Trần Phượng D1, anh Đặng Văn D2, buộc chị D1 và anh D2 trả lại phần đất chuyển nhượng cho chị T1.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 về việc yêu cầu chị D1 và anh D2 trả giá trị diện tích dư tại thửa đất số 1104 là 7.9m^2 x 3.900.000 đồng/m^2 = 30.810.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Huyền T1 và bà Trần Hồng U1 phải chịu 3.362.000 đồng. Buộc chị T1 và bà Trần Hồng U1 có nghĩa vụ nộp số tiền 3.362.000 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả cho chị D1.

Kể từ ngày chị D1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Hồng U1 và chị Nguyễn Huyền T1 chậm thi hành khoản tiền chi phí tố tụng, thì hàng tháng bà U1, chị T1 còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị D1 không phải chịu. Chị D1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0014031 ngày 25/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được nhận lại.

- Chị Nguyễn Huyền T1 và bà Trần Hồng U1 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (chị T1 phải chịu 150.000 đồng, bà U1 chịu 150.000 đồng). Bà Trần Hồng U1 đã dự nộp tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0014364 ngày 04/7/2023 đối trừ bà U1 còn lại 150.000 đồng. Số tiền còn lại của bà U1 được tiếp tục duy trì để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Chị T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phản tố không được chấp nhận là 1.540.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí chị T1 phải chịu là 1.690.500 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Huyền T1, bà Trần Hồng U1 mỗi người phải chịu 300.000. Ngày 13/10/2023 chị T1, bà U1 có dự nộp mỗi người 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000575; 0000572 được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Cẩm Đào